



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2

Địa chỉ: 02 Ngô Quyền, quận Sơn Trà & 97 Lý Thái Tổ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Trung tâm Kỹ thuật Tây Nguyên: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại: (0236) 3848376; (0262) 3796999; Fax: (0236) 3910064
Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn



Số: 0558.26 - K8/0174 /KT2-HC3

Ngày: 30/6/2023

Trang: 1/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: **NƯỚC SINH HOẠT – TRẠM CẤP NƯỚC BUỒN ĐỒN – EA DUẤT, XÃ EA WER, HUYỆN BUỒN ĐỒN**
Toạ độ: 12°48'14,2" N, 108°52'0,2"E
2. Ký hiệu mẫu: 23190
3. Số lượng mẫu: 01
4. Tình trạng mẫu: Mẫu khoảng 08 lít, chứa trong 01 chai nhựa 1 lít, 01 can nhựa 5 lít và 01 can nhựa 2 lít
5. Khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK**
6. Địa chỉ: **Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk, Việt Nam**
7. Ngày nhận mẫu: 19/6/2023
8. Ngày thử nghiệm: từ ngày: 19/6/2023 đến ngày: 30/6/2023
9. Kết quả thử nghiệm:

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
1	Độ cứng tổng mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2340 C:2017	63,0	≤ 300
2	Chloride mg/L	TCVN 6194:1996	5,29	≤ 250
3	Sắt tổng (Fe) mg/L	TCVN 6177:1996	< 0,01 (MQL)	≤ 0,3
4	Mangan (Mn) mg/L	TCVN 6002:1995	0,061	≤ 0,1
5	Nitrat (tính theo N) mg/L	TCVN 6180:1996	0,49	≤ 2
6	Nitrit (tính theo N) mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)	≤ 0,05
7	Chỉ số Permanganat mg/L	TCVN 6186:1996	1,1	≤ 2
8	Sunphat (SO ₄ ²⁻) mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ E:2017	13,4	≤ 250
9	Tổng chất rắn hòa tan mg/L	SMEWW 2540-C:2017	119,75	≤ 1000
10	Amoni (tính theo N) mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&D:2017	< 0,1 (MQL)	≤ 0,3
11	Nhôm (Al) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,02 (MQL)	≤ 0,2
12	Chì (Pb) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
13	Fluor (F) mg/L	TCVN 6494-1:2011	< 0,2 (MQL)	≤ 1,5
14	Sunfua mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	KPH (MDL = 0,02)	≤ 0,05
15	Thủy ngân (Hg) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,001 (MQL)	≤ 0,001
16	Natri (Na) mg/L	TCVN 6196-3:2000	9,1	≤ 200
17	Bari (Ba) mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,060	≤ 0,7
18	Cadmi (Cd) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,003
19	Chromi (Cr) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,05
20	Đồng (Cu) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 1
21	Kẽm (Zn) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,02 (MQL)	≤ 2
22	Antimon (Sb) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,02
23	Nickel (Ni) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,07





TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2

Địa chỉ: 02 Ngô Quyền, quận Sơn Trà & 97 Lý Thái Tổ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Trung tâm Kỹ thuật Tây Nguyên: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại: (0236) 3848376; (0262) 3796999; Fax: (0236) 3910064
Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn



Số: 0558.26 - K8/0174 /KT2-HC3

Ngày: 30/6/2023

Trang: 2/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
24	Bor tính chung cho cả Borat và Axit boric	mg/L	SMEWW 4500- B C:2017	< 0,05 (MQL)	≤ 0,3
25	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500 CN-E:2017	< 0,001 (MQL)	≤ 0,05
26	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
Vi sinh vật					
27	<i>P.aeruginosa</i>	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH (< 1)	< 1
28	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100mL	SMEWW 9213B (2017)	KPH (< 1)	< 1
Nhóm Alkan clo hóa					
29	Cacbontetraclorua	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2
30	Diclorometan	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
31	Tricloroeten	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
32	Tetracloroeten	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
33	1,2 - Dicloroetan	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
34	1,1,1-Tricloroetan	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2000
35	Vinyl clorua	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,3
36	1,2 - Dicloroeten	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 50
Hydrocacbua thơm					
37	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,017)	≤ 1
38	Benzen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 10
39	Toluen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 700
40	Xylen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 500
41	Etylbenzen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
42	Styren	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
Nhóm Benzen clo hóa					
43	Monoclorobenzen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
44	1,2-Diclorobenzen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1000
45	Triclorobenzen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
Nhóm các chất hữu cơ phức tạp					
46	Acrylamide	µg/L	KT2.QT.CH-143	KPH (MDL = 0,1)	≤ 0,5
47	Epiclohydrin	µg/L	US EPA Method 8260D	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,4
48	Hexacloro butadien	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 0,6
Hóa chất bảo vệ thực vật					
49	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,005)	≤ 20
50	Clodane	µg/L		KPH (MDL = 0,005)	≤ 0,2
51	DDT và các dẫn xuất	µg/L		KPH (MDL = 0,005)	≤ 1
52	Alachlor	µg/L		KPH (MDL = 0,005)	≤ 20





TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2

Địa chỉ: 02 Ngô Quyền, quận Sơn Trà & 97 Lý Thái Tổ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
 Trung tâm Kỹ thuật Tây Nguyên: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
 Điện thoại: (0236) 3848376; (0262) 3796999; Fax: (0236) 3910064
 Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn



Số: 0558.26 - K8/0174 /KT2-HC3

Ngày: 30/6/2023

Trang: 3/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
53	Permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
54	Aldicarb	µg/L	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
55	Carbofuran	µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 5
56	MCPA	µg/L		KPH (MDL = 0,2)	≤ 2
57	2,4-D	µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 30
58	2,4-DB	µg/L	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 10)	≤ 90
59	Fenoprop (2,4,5-TP)	µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
60	Mecoprop (MCP)	µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
61	Isoproturon	µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
62	Molinate	µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 6
63	Clorotoluron	µg/L		KPH (MDL = 2,0)	≤ 30
64	Pendimetalin	µg/L		KPH (MDL = 5,0)	≤ 20
65	Simazine	µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 2
66	Propanil	µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 20
67	1,3-Dichloropropen	µg/L		US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)
68	1,2-Dibromo-3 Cloropropan (DBCP)	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,2)	≤ 1
69	1,2-Dicloropropan	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
70	Trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
71	Chlorpyrifos	µg/L	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
72	Dichloprop (2,4-DP)	µg/L		KPH (MDL = 10)	≤ 100
73	Atrazine và các dẫn xuất Chloro-s-triazine	µg/L		KPH (MDL = 3,0)	≤ 100
74	Cyanazine	µg/L		KPH (MDL = 0,1)	≤ 0,6
75	Hydroxyatrazine	µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 200
Mức nhiễm xạ					
76	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	< 0,1 (MQL)	≤ 0,1
77	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	< 0,6 (MQL)	≤ 1,0
Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
78	Monochloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021 ^(S)	KPH (MDL = 0,02)	≤ 3,0
79	Bromat	µg/L	ISO 15061:2001	KPH (MDL = 3,0)	≤ 10
80	2,4,6-Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,017)	≤ 200
81	Formaldehyde	µg/L	QTTN/KT3 159:2022 ^(S)	KPH (MDL = 100)	≤ 900
82	Bromoform	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 100





TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2

Địa chỉ: 02 Ngô Quyền, quận Sơn Trà & 97 Lý Thái Tổ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Trung tâm Kỹ thuật Tây Nguyên: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại: (0236) 3848376; (0262) 3796999; Fax: (0236) 3910064
Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn



Số: 0558.26 - K8/0174 /KT2-HC3

Ngày: 30/6/2023

Trang: 4/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
83	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 100
84	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 60
85	Chloroform	µg/L	US EPA Method 5021A	5,02	≤ 300
86	Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	< 10 (MQL)	≤ 50
87	Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	12	≤ 200
88	Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL = 5)	≤ 20
89	Dichloroaxetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (MDL = 3)	≤ 20
90	Dibromoaxetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (MDL = 3)	≤ 70
91	Trichloroaxetonitril	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1

Ghi chú:

- (*): Mức quy định theo QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: không phát hiện;
- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi;
- Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng và địa chỉ được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 2;
- Trung tâm Kỹ thuật 2 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả;
- (S): Phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- (NA): Phép thử chưa được BoA công nhận.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp.

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT 8

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đặng Tuấn Kiệt

Ngô Thị Như Loan



KT2.QT.30/B.05(V)/02.04.2019